

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Dư Thị Chung, Đinh Lê Uyên Phương, Trần Thị Ngọc Tuyên, Trương Bảo Trân và Nguyễn Tường Vi** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống đường sắt đô thị của người dân tại thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 185.1Deco.11* 3  
*Factors affecting on habitants' intention towards using urban rail system in Ho Chi Minh city*
- 2. Phạm Thu Hằng** - Đánh giá tác động của tiếp cận tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam. *Mã số: 185.1TrEM.11* 16  
*The impact of financial inclusion on economic growth: emperical study with provincial data in Vietnam*
- 3. Nguyễn Thanh Hùng** - Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cảng điện tử khu vực Đông Nam Bộ: Tích hợp các mô hình Hệ thống thông tin thành công và Chấp nhận công nghệ. *Mã số: 185.1SMET.11* 28  
*Factors affecting business satisfaction with ePorts in the Southeast region: Integrating Information System Success and Technology Acceptance Models*
- 4. Doãn Nguyên Minh** - Đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam. *Mã số: 185.1IBMg.11* 45  
*Analyzing the impact of technical measures on Vietnam's fresh and processed seafood*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Hoàng Chung** - Nghiên cứu thực nghiệm các yếu tố tác động đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. *Mã số: 185.2FiBa.21* 56  
*Factors Affecting Bankruptcy Risk In Vietnam: an Empirical Investigation*

- 6. Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Hùng Cường, Ngô Thị Mai, Đoàn Huy Hoàng, Đoàn Huy Hoàng, Lại Quang Huy và Hòa Thị Tươi** - Nghiên cứu ảnh hưởng của gắn kết công việc tới hiệu suất làm việc của nhân viên nhân sự. *Mã số: 185.2.HRMg.21* 70

*The Impact of Job Engagement on Human Resources Employee Performance*

- 7. Phạm Hùng Cường, Lê Sơn Đại và Lê Minh Thành** - Tác động của trò chơi hóa đến ý định mua hàng của người dùng trên ứng dụng thương mại điện tử Shopee. *Mã số: 185.2BMkt.21* 89

*The impacts of gamification on consumers' purchase intention on the Shopee e-commerce application*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Trịnh Hoàng Anh và Phạm Đức Chính** - Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam: vai trò điều tiết của tính minh bạch và tiếp cận thông tin. *Mã số: 185.3BAdm.31* 105

*The Relationship Between Corporate Governance And Firm Performance In Vietnam: The Moderating Role Of Transparency And Access To Information*

# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN TƯƠI SỐNG VÀ CHẾ BIẾN CỦA VIỆT NAM

**Doãn Nguyên Minh**

Trường Đại học Thương mại

Email: minhdn@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 28/09/2023

Ngày nhận lại: 30/11/2023

Ngày duyệt đăng: 11/12/2023

Xu hướng tự do hóa trên toàn cầu đã thúc đẩy vai trò của các biện pháp phi thuế nói chung và biện pháp kỹ thuật (BPKT) nói riêng như một công cụ để điều phối thương mại. Tuy số lượng các nghiên cứu cả về lý thuyết lẫn thực tiễn về chủ đề BPKT tương đối nhiều song kết quả của các nghiên cứu này thường không thống nhất về chiều hướng và cường độ tác động của BPKT đối với thương mại. Bài viết này hướng tới mục tiêu đóng góp thêm vào sự hiểu biết về sự đa dạng của BPKT đến xuất khẩu (XK). Sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu về dòng XK thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam, kết quả của bài viết cho thấy, các quy định về SPS có ảnh hưởng tích cực đến dòng XK nhóm hàng thủy sản tươi sống, nhưng có cả tác động tích cực và tiêu cực đối với thủy sản chế biến. Các quy định về TBT không cho thấy ảnh hưởng đối với thủy sản tươi sống, nhưng có ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm hàng thủy sản chế biến. Dựa trên kết quả này, bài viết cũng đề xuất một số chính sách phù hợp, giúp doanh nghiệp thủy sản Việt Nam thúc đẩy dòng XK.

**Từ khóa:** Biện pháp kỹ thuật, thủy sản tươi sống, thủy sản chế biến, mô hình trọng lực.

**JEL Classifications:** F13, F14, F15.

**DOI:** 10.54404/JTS.2023.185V.04

## 1. Mở đầu

Theo định nghĩa của Unctad (2019), các BPKT bao gồm các biện pháp kiểm soát chất lượng của hàng hóa (TBT - technical barriers) và các biện pháp kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS - Sanitary and phytosanitary). Xu hướng toàn cầu hóa lan rộng thúc đẩy hoạt động ký kết các hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia, khiến cho thuế quan đang dần bị thế chỗ bởi các BPKT trong vai trò điều phối thương mại toàn cầu (Bacchetta và Berverelli 2018). Đồng thời, người tiêu dùng toàn cầu đang dần có nhận thức và nhu cầu cao hơn đối với các sản phẩm có

chất lượng và không ảnh hưởng đến sức khỏe khi tiêu thụ, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19 (Portugal-Nunes và c.s. 2022). Thực trạng trên thúc đẩy số lượng các BPKT được áp dụng trên thế giới, đồng thời cũng thúc đẩy sự quan tâm của các nhà khoa học đối với chủ đề này.

Phần lớn các nghiên cứu về mặt lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy, các BPKT có tác động tiêu cực đến hoạt động XK của doanh nghiệp. Sengupta et al., (2006); Kang & Ramizo (2017); Watson & James (2013) đưa ra lý thuyết, theo đó, các BPKT được áp dụng tạo ra chi phí thích ứng cho các doanh nghiệp XK. Chi phí này ảnh hưởng

tiêu cực đến dòng XK. Các nghiên cứu thực nghiệm cũng ước lượng ra được tác động tiêu cực từ các BPKT. Vakulchuk và Knobel (2018), Schlueter et al., (2009) và Baylis et al., (2022) cho thấy, sự xuất hiện của các BPKT có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động XK của doanh nghiệp, đồng thời, sự bãi bỏ các biện pháp này thúc đẩy dòng XK, đặc biệt là đối với nhóm hàng nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay có các nghiên cứu sử dụng dữ liệu của từng mặt hàng và từng thị trường lại cho thấy sự khác biệt trong cường độ và chiều hướng của BPKT. Một số nghiên cứu cho thấy, tuy các BPKT có tác động tiêu cực đến XK, cường độ của tác động này có sự thay đổi theo thị trường hoặc mặt hàng nghiên cứu (Byrne và Rice 2018; Dhingra, Freeman, và Huang 2021; Kinzius, Sandkamp, và Yalcin 2019; Vakulchuk và Knobel 2018b; Yalcin, Felbermayr, và Kinzius 2017). Đặc biệt, một bộ phận nghiên cứu còn cho thấy tác động thúc đẩy XK của các BPKT (Fernandes, Lefebvre, và Rocha 2021; Santeramo và Lamonaca 2022; Schlueter và c.s. 2009; Shepotylo 2016). Các nghiên cứu này cho thấy, các quy định về BPKT nếu được thiết kế hợp lý, có thể là nền tảng giúp doanh nghiệp phát triển chất lượng sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được chấp nhận bởi người tiêu dùng tại thị trường nhập khẩu, từ đó thúc đẩy dòng XK của doanh nghiệp. Các nghiên cứu thuộc lĩnh vực đã cho thấy, tác động của các quy định về TBT và SPS lên XK rất đa dạng về cường độ và chiều hướng, do có sự khác biệt về đặc điểm của ngành, đặc điểm của khả năng sản xuất doanh nghiệp, cũng như đặc điểm về nhu cầu của thị trường nhập khẩu. Vì vậy, cường độ và chiều hướng của các BPKT chỉ có thể được đo lường chính xác khi các nghiên cứu tập trung vào một nhóm hàng cụ thể (Santeramo và Lamonaca 2022). Các giải pháp cho doanh nghiệp dựa trên các kết quả đánh giá này có ý nghĩa áp dụng trong thực tế, giúp cho doanh nghiệp có góc nhìn đa dạng và sâu sắc hơn về BPKT, từ đó có phương án phù hợp để thích ứng.

Bài viết nhằm tới mục tiêu đóng góp thêm vào hiểu biết về sự đa dạng trong tác động của BPKT

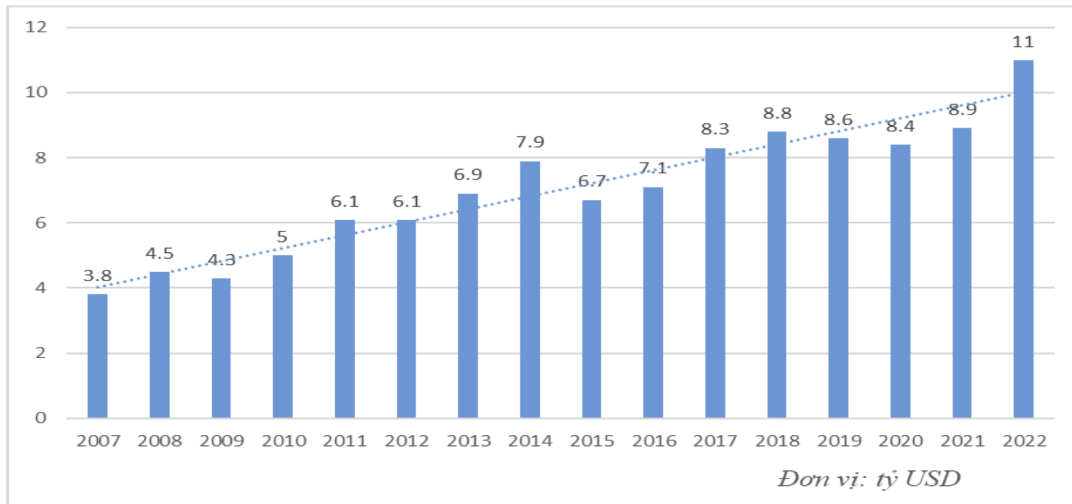
lên XK. Để thực hiện được mục tiêu này, bài viết sử dụng dữ liệu thủy sản tươi sống (HS03) và thủy sản chế biến (HS1604, HS1605) để đánh giá tác động của BPKT lên dòng XK. Được xếp loại là thực phẩm, thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến phải đối mặt với các quy định về TBT và SPS chặt chẽ. Tuy nhiên, vì là thực phẩm, thủy sản tươi sống thường phải đối mặt với các quy định về SPS, trong khi nhóm hàng công nghiệp như thủy sản chế biến thường phải đối mặt với các quy định về TBT. Đặc điểm này khiến cho thủy sản chế biến và tươi sống trở thành đối tượng tối ưu để nghiên cứu về sự đa dạng của BPKT lên dòng XK. Dựa trên kết quả, nghiên cứu cũng đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy dòng XK của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

## **2. Thực trạng kim ngạch XK và các BPKT đối với thủy sản Việt Nam**

### **2.1. Thực trạng kim ngạch XK thủy sản Việt Nam**

#### *- Về thực trạng XK thủy sản nói chung*

Hình 1 thể hiện tổng dòng XK thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2021. Có thể thấy, dòng XK thủy sản Việt Nam có sự tăng trưởng liên tục trong khoảng thời gian nghiên cứu. Trong 14 năm, dòng XK thủy sản của Việt Nam tăng hơn 200%, từ 2.4 tỷ USD vào năm 2007 và đạt ngưỡng 5.5 tỷ USD vào năm 2021. XK ngành hàng thủy sản của Việt Nam chỉ có mức tăng trưởng âm trong khoảng 3 giai đoạn năm 2009; 2015-2016 và 2019-2020. Vào năm 2009, khủng hoảng tài chính toàn cầu tạo ra sự sụt giảm trong nhu cầu của thị trường quốc tế, từ đó dẫn đến tác động tiêu cực lên thương mại hàng hóa toàn cầu nói chung và XK thủy sản của Việt Nam vào thị trường thế giới nói riêng (từ 4.5 tỷ USD trong năm 2008 xuống 4.3 tỷ USD trong năm 2009). Trong giai đoạn 2015-2016, XK thủy sản Việt Nam giảm mạnh do các thị trường tiêu thụ đều có sự sụt giảm nhu cầu, tình trạng biến động tỷ giá tiền tệ, áp lực từ mức thuế chống bán phá giá cao giai đoạn POR10 và POR11 của Hoa Kỳ khiến cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh và triệt tiêu cơ hội tăng trưởng của



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

**Hình 1:** Dòng XK thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2021

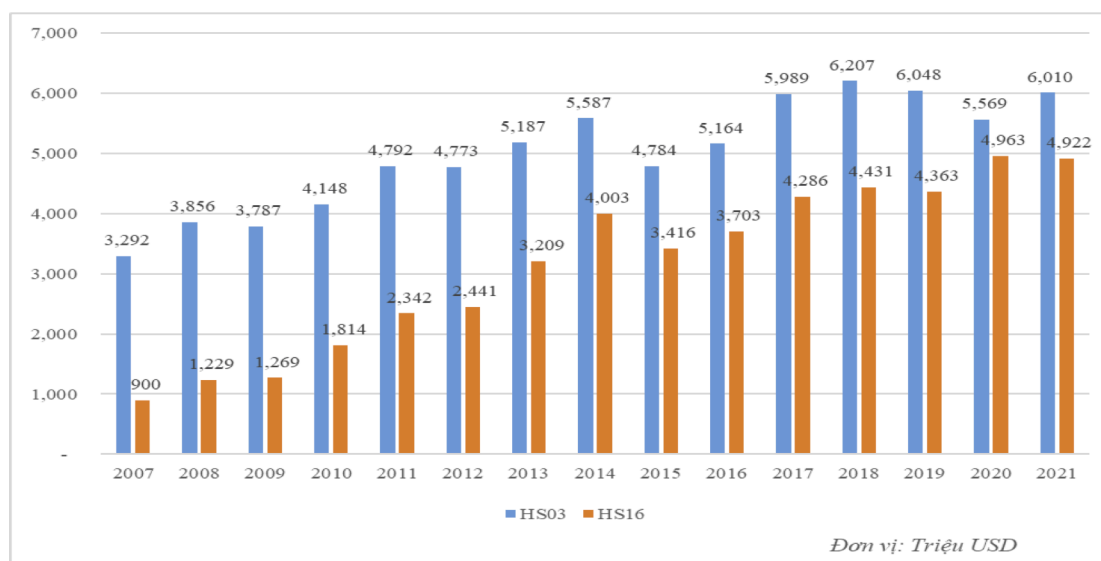
ngành hàng (Tạp chí kinh tế và dự báo, 2015). Năm 2019, 2020, các biện pháp khoanh vùng, phong tỏa đối với người dân và kiểm dịch các mặt hàng nông nghiệp tươi sống và đông lạnh nhằm kiểm soát sự lây lan của dịch COVID-19 tạo ra sụt giảm về nhu cầu và khó khăn trong thủ tục XK đối với các doanh nghiệp thủy sản, dẫn đến mức tăng trưởng kim ngạch XK âm. Tuy nhiên, tổng dòng XK thủy sản vào năm 2019 và 2020 vẫn ở mức 17 tỷ USD (8.6 tỷ trong năm 2019 và 8.4 tỷ trong năm 2020). Có thể thấy, trong khoảng thời gian nghiên cứu, XK thủy sản Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn từ bối cảnh thế giới, tuy nhiên mức tăng trưởng âm thường chỉ kéo dài trong khoảng thời gian trung bình là 1 năm, cho thấy khả năng thích ứng và phục hồi đối với các biến động của ngành thủy sản Việt Nam.”

- Về thực trạng XK thủy sản theo nhóm hàng

Hình 2 thể hiện kim ngạch XK của Việt Nam theo 2 nhóm hàng chính là thủy sản tươi sống (HS03) và thủy sản chế biến (HS1604, HS1605). Nhìn chung, thủy sản tươi sống là nhóm hàng XK chủ lực của Việt Nam, tuy nhiên thủy sản chế biến đang dần chiếm một vị thế quan trọng trong dòng XK trong 5 năm gần đây. Cụ thể, năm 2007, XK thủy sản chế biến đạt 900 triệu USD chỉ chiếm 21% tổng dòng XK thủy sản. Tuy nhiên, kim

ngạch mặt hàng này tăng gấp 5 lần và đạt ngưỡng 4.9 tỷ USD vào năm 2021, chiếm 44.5% tổng dòng XK thủy sản. Theo VASEP, thị hiếu của người tiêu dùng thế giới đang dịch chuyển sang các mặt hàng chế phẩm như cá đóng hộp, cắt khúc, ướp gia vị, chế biến ăn liền do nhu cầu tiêu thụ nhanh và giá bán hợp lý hơn so với thủy sản tươi sống. Các doanh nghiệp Việt Nam đã kịp thời thay đổi cơ sản xuất để theo kịp xu hướng tiêu dùng, thúc đẩy dòng XK thủy sản chế biến.

Tuy không tăng trưởng mạnh như nhóm hàng thủy sản chế biến, nhóm hàng thủy sản tươi duy trì vị thế quan trọng trong kim ngạch XK ngành. Trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2021, dòng XK thủy sản tươi, sống tăng gấp đôi từ 3.2 tỷ USD lên 6.01 tỷ USD. Tuy nhiên kim ngạch XK của các loại thủy sản tươi, sống phân bố không đồng đều. Cụ thể, các mặt hàng thủy sản XK chủ lực của Việt Nam bao gồm mã HS0304 - Philê và các loại thịt cá khác ở mức 34 tỷ USD và HS0306 - Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc vỏ ở mức 28.8 tỷ USD trong giai đoạn 2017-2021. Theo VASEP, mức kim ngạch này chủ yếu tập trung vào các mặt hàng đại diện như cá ngừ, cá tra phi lê, tôm các loại. Ngoài ra, các mã hàng HS0303 - cá đông lạnh; HS0305 - Cá làm khô; HS 0307 - động vật thân mềm cũng có kim ngạch XK ở mức trên 1 tỷ USD



(Nguồn: UNCTAD COMTRADE)

**Hình 2:** Kim ngạch XK thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

trong khoảng thời gian 13 năm. Từ đây có thể thấy, cơ cấu XK thủy sản tươi sống của Việt Nam còn có tính khu trú, thiếu sự đa dạng về mặt hàng; đặc biệt các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa khai thác và XK tốt các mặt hàng có giá trị cao như mực, bạch tuộc (thuộc mã HS0308).

**2.2. Thực trạng BPKT đối với thủy sản Việt Nam**

Hình 3 thể hiện thực trạng về số lượng các BPKT được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam trong khoảng giai đoạn 2007-2022, thu thập từ nền tảng dữ liệu SPS&TBT thuộc WTO. Có thể thấy, tuy có biến động nhất định, số lượng các quy định về TBT và SPS được thông báo mới có xu hướng gia tăng trong khoảng các năm gần đây. Ngoài ra, do thuộc nhóm thực phẩm, cơ cấu của BPKT đối với mặt hàng thủy sản nói chung có xu hướng tập trung vào các quy định về SPS. Tuy nhiên, khi nhìn cụ thể vào các nhóm hàng có thể thấy, cơ cấu BPKT đối với thủy sản tươi sống thiên hẳn về các quy định về SPS, trong khi nhóm hàng thủy sản chế biến có sự cân bằng giữa số lượng các quy định về SPS và TBT. Đặc biệt, trong năm 2017-2022, số lượng các quy định về SPS của nhóm hàng thủy sản tươi sống cao gấp 5

đến 6 lần nhóm hàng thủy sản chế biến (năm 2022, mã HS03 chịu 58 biện pháp mới, trong khi đó mã HS1604 và HS1605 chịu tổng cộng 8 biện pháp mới).

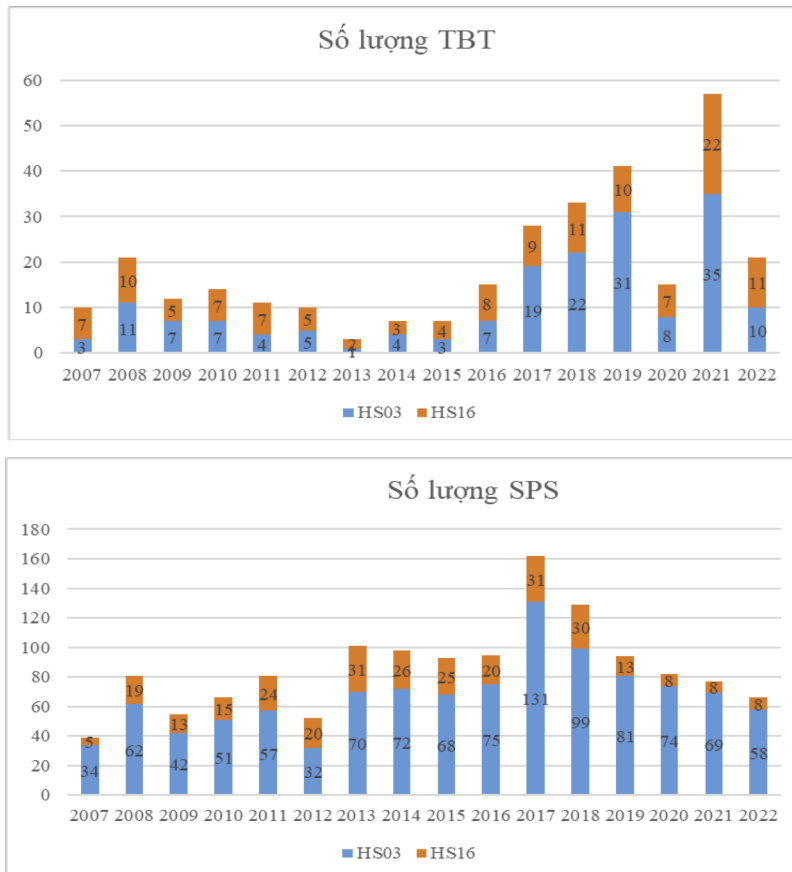
Trong khoảng thời gian 2007-2022, thủy sản Việt Nam chịu ảnh hưởng của 37 biện pháp về SPS khẩn cấp, trong đó có 4 quy định về SPS song phương hướng tới nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS03). Các quy định về SPS khẩn cấp song phương bao gồm:

- + 30/10/2013: Colombia đặt lệnh cấm nhập khẩu các mặt hàng cá và động vật thân mềm tươi sống hoặc đông lạnh từ các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam nhằm tránh dịch tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan - tụ cấp (AHPNS).

- + 25/7/2013: Cộng hòa Dominica đặt lệnh cấm nhập khẩu mặt hàng tôm tươi hoặc đã qua chế biến từ Việt Nam nhằm tránh dịch tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan-tụ cấp (AHPNS).

- + 15/4/2013: Mexico đặt lệnh cấm nhập khẩu tôm tươi, sống, đông lạnh hoặc đã được nấu chín từ Việt Nam nhằm tránh dịch bệnh tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan-tụ cấp (AHPNS)

- + 30/1/2018: Vương quốc Ả rập Xê Út tạm ngừng hoạt động nhập khẩu các mặt hàng tôm, cá



(Nguồn: Nền tảng SPS&TBT Eping-WTO)

**Hình 3:** Số lượng BPKT được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2022

và các thủy sản khác do quan ngại của cục quản lý vệ sinh thực phẩm quốc gia này về khả năng kiểm soát dịch bệnh đốm trắng (WSD) và hoạt tử gan - tụ cấp (AHPNS) tại Việt Nam.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích thực trạng trên cho thấy trong thời gian 2007-2021, kim ngạch XK thủy sản tươi sống, nuôi trồng và số lượng BPKT đều có xu hướng tăng. Tuy nhiên, các báo cáo thực tế cho thấy, lượng thủy sản bị trả về do không đáp ứng được BPKT vẫn còn tồn tại. Đặc biệt, trong quý 1 năm 2020 có 15/40 lô hàng vi phạm bị thị trường Trung Quốc trả về; trong tháng 12/2021, có 53 lô hàng bị cảnh báo bởi EU (Tạp chí thủy sản Việt Nam, 2021). Vì vậy, việc phân tích xu hướng định tính từ thực trạng là không đủ căn cứ để kết luận về tác động của BPKT đến XK thủy sản Việt

Nam. Ngoài ra, phân tích định tính từ thực trạng cũng không cho thấy được sự đa dạng của tác động BPKT đối với nhóm hàng thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến. Dưới đây, bài viết đề xuất mô hình định lượng, với mục tiêu lượng hóa tác động của BPKT đến hai nhóm hàng thuộc đối tượng nghiên cứu.

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng mô hình trọng lực cấu trúc được giới thiệu bởi Anderson & Van Wincoop (2003). Mô hình trọng lực cấu trúc là công cụ chính được sử dụng trong các nghiên cứu liên quan đến kinh tế quốc tế và có nền tảng lý thuyết vững chắc. Mô hình trọng lực cấu trúc có thể được phát triển từ phương trình độ thỏa dụng có độ co giãn thay thế cố định (Constant elasticity of substitution - CES) và có dạng:

$$X_{ijk,t} = \frac{Y_i E_j t_{ijk,t}}{\pi_{ik,t} P_{jk,t}} \Theta_{ijk,t} \quad (1)$$

Theo đó, dòng thương mại song phương  $X_{ijk,t}$  phụ thuộc vào độ lớn nền kinh tế của quốc gia nhập khẩu và xuất khẩu  $Y_i$  và  $E_j$ . Điều này cho thấy, các thị trường lớn thường có trao đổi thương mại song phương vượt trội.  $\frac{t_{ijk,t}}{\pi_{ik,t} P_{jk,t}}$  thể hiện chi phí thương mại, trong đó  $\pi_{ik,t}$  và  $P_{jk,t}$  thể hiện rào cản thương mại đa phương (Multilateral resistance terms) đại diện cho khả năng cạnh tranh của quốc gia  $i$  và  $j$ .  $\Theta_{ijk,t}$  thể hiện các chi phí giao dịch cố định và thay đổi theo (time varying; time invariant transaction costs).

Để đánh giá tác động của BPKT đến nhóm hàng thủy sản tươi sống và chế biến. Phương trình trọng lực cấu trúc (1) có thể được thể hiện ở dạng hàm số mũ như sau:

$$X_{ijk,t} = \exp[\alpha_j + \alpha_t + t_{ijk,t}] \times \varepsilon_{ijk,t} \quad (2)$$

Trong đó,  $X_{ijk,t}$  thể hiện dòng XK mặt hàng  $k$  giữa quốc gia  $i$  và  $j$  trong khoảng thời gian  $t$ .  $\alpha_j$  là tác động cố định quốc gia của quốc gia nhập khẩu (importer fixed effect) được sử dụng để đại diện cho các đặc điểm không thay đổi theo thời gian giữa quốc gia nhập khẩu và Việt Nam như khoảng cách, mối quan hệ thuộc địa, biên giới, tương đồng ngôn ngữ, cũng như được sử dụng để kiểm soát tính nội sinh của chính sách thương mại (các quốc gia có xu hướng thúc đẩy tự do hóa thương mại với các đối tác trọng điểm, có dòng nhập khẩu lớn) (Baier và Bergstrand 2007)  $\alpha_t$  là tác động cố định của năm (year fixed effect) được sử dụng để đại diện cho các tác động cố định trong các năm nghiên cứu.  $t_{ijk,t}$  đại diện cho chi phí thương mại và được thể hiện ở dạng:

$$t_{ijk,t} = \beta_1 RTA_{ij,t} + \beta_2 \tilde{t}_{ijk,t} + \beta_3 SPS_{ijk,t} + \beta_4 TBT_{ijk,t}$$

Với  $RTA_{ij,t}$  là biến giả thể hiện quan hệ hiệp định thương mại giữa hai quốc gia tại thời gian  $t$ .  $\tilde{t}_{ijk,t}$  thể hiện thuế quan song phương, được định nghĩa là  $\tilde{t}_{ijk} = \ln(1 + tariff)$  với  $tariff$  là thuế nhập khẩu quốc gia  $j$  áp dụng lên mặt hàng  $k$  của quốc gia  $i$  trong thời gian  $t$ .  $SPS_{ijk,t}$ ,  $TBT_{ijk,t}$  đại diện cho BPKT quốc gia  $j$  áp dụng lên mặt hàng  $k$

trong thời gian  $t$ .  $SPS_{ijk,t}$ ,  $TBT_{ijk,t}$  được đo lường bằng phương pháp cộng dồn số lượng (accumulated sum) các quy định về SPS và TBT được thông báo đến thời gian  $t$ . Sử dụng số lượng cộng dồn cho phép phân tích tác động dài hạn của các BPKT, cho phép kết quả phản ánh khả năng thích nghi của doanh nghiệp đối với các quy định về TBT và SPS (Ghodsi và Stehrer 2022).

Việc giới thiệu các biến kiểm soát như thuế quan, quan hệ hiệp định thương mại vào mô hình cho phép ước lượng cô lập tác động thuần túy của biện pháp kỹ thuật lên dòng xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam. Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình dựa trên lý thuyết trọng lực trong kinh tế quốc tế và kinh nghiệm từ các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực.

### 3.2. Phương pháp ước lượng

Bài viết sử dụng ước lượng khả năng cực đại giả phân phối Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood - PPML) xây dựng và đề xuất bởi Silva & Tenreyro, (2006). Ước lượng PPML được cho là có khả năng tính toán vượt trội hơn so với các ước lượng tuyến tính thông thường, ngoài ra, PPML cũng cho phép nhà nghiên cứu vượt quá các vấn đề nội tại của dữ liệu thương mại. Thứ nhất, PPML giải quyết vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedascity). Phương sai sai số thay đổi là đặc điểm cố hữu của dữ liệu thương mại. Thông thường, phương sai sai số thay đổi chỉ ảnh hưởng đến tính hiệu quả của ước lượng, tuy nhiên do mô hình trọng lực cấu trúc ở dạng hàm bội, nên phương sai sai số thay đổi khiến cho các ước lượng tuyến tính đưa ra các kết quả chệch và mâu thuẫn. Silva & Tenreyro, (2006) đề xuất ứng dụng PPML, cho phép mô hình trọng lực cấu trúc được ước lượng với giả định phương sai và giá trị trung bình của dữ liệu thương mại có tỷ lệ với nhau (proportionality). Thứ hai, PPML giải quyết vấn đề dữ liệu bằng 0. Dữ liệu bằng 0 là đặc điểm cố hữu của dữ liệu thương mại. PPML cho phép ước lượng mô hình trọng lực cấu trúc ở dạng phương trình bội, từ đó phản ánh được thông tin này vào kết quả (Silva và Tenreyro 2006).



**4. Dữ liệu nghiên cứu**

Bài viết sử dụng dữ liệu XK thủy sản Việt Nam sang 29 quốc gia (chiếm trung bình 95% tổng dòng XK thủy sản của Việt Nam) trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2021. Các quốc gia thuộc liên minh châu Âu - EU (European Union) được đưa vào trong mô hình một cách riêng biệt. Đồng thời, bài viết sử dụng dữ liệu XK thủy sản phân loại theo hệ thống hài hòa hóa (Harmonized system - HS) 4 số. Đối với thủy sản tươi sống, dựa trên thực trạng XK phân tích ở trên, các mã hàng chủ lực trong XK của Việt Nam được lựa chọn bao gồm HS0304 - phi lê cá và các loại thịt cá khác, HS0306 - động vật giáp xác, HS0307 - nhóm hàng động vật thân mềm. Nhóm hàng thủy sản chế biến được thu thập thông qua hai mã là HS1604 - cá được chế biến và bảo quản, HS1605 - động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác được chế biến và bảo quản.

Dữ liệu XK thủy sản của Việt Nam sang 29 quốc gia được thu thập từ bộ dữ liệu COMTRADE xây dựng bởi Liên hợp quốc

thể hiện thông qua chỉ số tổng sản phẩm nội địa (GDP) được thu thập từ bộ dữ liệu chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicator) thuộc Ngân hàng thế giới (World Bank). Thông tin về thuế quan áp dụng lên mặt hàng thủy sản của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu thuế quan (Tariff download facility) thuộc tổ chức thương mại thế giới (World trade organization - WTO). Dữ liệu về hiệp định thương mại khu vực giữa Việt Nam và các đối tác thương mại được thu thập từ thông tin lưu trữ của WTO. Các thông tin về đặc điểm cố định giữa Việt Nam và quốc gia đối tác như khoảng cách, ngôn ngữ... được thu thập từ bộ dữ liệu phát triển bởi trung tâm nghiên cứu định hướng và thông tin quốc tế Pháp (CEPII). Số liệu về số lượng BPKT và quan ngại thương mại thông báo mới được thu thập từ nền tảng TBT và SPS (eping platform) được xây dựng bởi WTO.

**5. Kết quả nghiên cứu**

Bảng 1 thể hiện kết quả của mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng BPKT đến XK thủy sản Việt Nam theo nhóm hàng:

**Bảng 1:** Kết quả mô hình trọng lực thể hiện tác động của gia tăng BPKT đến XK thủy sản Việt Nam theo nhóm hàng

Biến số	(1) HS0304	(2) HS0306	(3) HS0307	(4) HS1604	(5) HS1605
Thuế quan ( $\tilde{t}_{ijk,t}$ )	-.897 (0.046)	-.057 (0.838)	-.103 (0.495)	-.804 (0.003)	0.24 (0.221)
RTA ( $RTA_{ij,t}$ )	.2842 (0.016)	.050 (0.678)	.149 (0.260)	-.215 (0.118)	0.114 (0.125)
SPS ( $SPS_{ijk,t,count}$ )	.022 (0.012)	.01 (0.000)	.0012 (0.496)	-.022 (0.009)	0.022 (0.046)
TBT ( $TBT_{ijk,t,count}$ )	.044 (0.120)	.093 (0.077)	.1310 (0.006)	-.250 (0.072)	-0.027 (0.027)
$\alpha_j$	có	có	có	có	có
$\alpha_t$	có	có	có	có	có

Chú ý: P-value được thể hiện trong ngoặc đơn  
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(United Nation - UN). Thông tin về độ lớn của nền kinh tế Việt Nam và thị trường nhập khẩu

- Về kết quả của nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động của thuế quan và các hiệp định thương mại khu vực lên dòng XK mã hàng HS 0304 của Việt Nam có ý nghĩa thống kê. Theo đó, trung bình, khi mức thuế quan của các thị trường nhập khẩu tăng 1%, kim ngạch XK cá phi lê của Việt Nam giảm 0.897%. Ngoài ra, sự xuất hiện của các hiệp định thương mại khu vực thúc đẩy XK mã hàng này của Việt Nam thêm 32.8%.

Tham số liên quan tới gia tăng BPKT cho thấy, trong khi sự gia tăng các quy định về SPS có ảnh hưởng tích cực đến dòng XK mặt hàng cá phi lê, sự gia tăng các quy định về TBT không có ảnh hưởng. Trung bình khi số lượng quy định về SPS tăng thêm 1, kim ngạch XK mặt hàng cá phi lê tăng 2.22% ( $(e^{0.022} - 1) * 100$ ).

*- Về kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác (HS 0306)*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, dòng XK mặt hàng động vật giáp xác (HS 0306) của Việt Nam không bị ảnh hưởng bởi thuế quan và sự xuất hiện của hiệp định thương mại khu vực.

Ngoài ra, tham số liên quan tới gia tăng các BPKT cho thấy, sự gia tăng các quy định về SPS và TBT có tác động thúc đẩy dòng XK mã hàng HS0306 của Việt Nam. Cụ thể, trung bình, khi số lượng các quy định về SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch XK mặt hàng động vật giáp xác của Việt Nam giảm 1% ( $(e^{0.01} - 1) * 100$ ). Khi số lượng các quy định về TBT được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch XK mặt hàng động vật giáp xác tăng 9.7% ( $(e^{0.093} - 1) * 100$ ).

*- Về kết quả của nhóm hàng động vật thân mềm (HS 0307)*

Tương tự như mã hàng động vật giáp xác, kết quả mô hình sử dụng dữ liệu của nhóm hàng động vật thân mềm (HS 0307) cho thấy thuế quan và hiệp định thương mại khu vực không có mối quan hệ ý nghĩa với dòng XK nhóm hàng động vật thân mềm của Việt Nam.

Kết quả về gia tăng BPKT cho thấy, trong khi gia tăng các quy định về SPS không có ảnh hưởng, sự gia tăng các quy định về TBT có ảnh

hưởng tích cực đến dòng XK động vật thân mềm của Việt Nam. Cụ thể, khi số lượng các quy định về TBT được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch XK nhóm hàng động vật thân mềm của Việt Nam tăng 13.9% ( $(e^{0.1310} - 1) * 100$ ).

*- Về kết quả của nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản (HS 1604)*

Kết quả sử dụng dữ liệu XK nhóm hàng HS 1604 cho thấy, thuế quan có ảnh hưởng ngược chiều đến dòng XK nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam. Cụ thể, khi mức thuế quan tăng thêm 1%, kim ngạch XK nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam giảm 0.8%. Tuy nhiên, dòng XK nhóm hàng này không bị ảnh hưởng bởi quan hệ hiệp định thương mại khu vực.

Kết quả về gia tăng BPKT cho thấy, tác động trái chiều của gia tăng quy định về TBT và SPS lên dòng XK nhóm hàng HS1604. Cụ thể, khi số lượng các quy định về SPS tăng thêm 1, kim ngạch XK nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam giảm 2.17% ( $(e^{-0.033} - 1) * 100$ ). Trong khi đó, khi số lượng các quy định về TBT tăng thêm 1, kim ngạch XK nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam tăng 28.4%, tuy nhiên tham số này chỉ có ý nghĩa ở mức tin cậy 10%.

*- Về kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được chế biến và bảo quản (HS 1605)*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hàng rào thuế quan và sự xuất hiện của hiệp định thương mại khu vực không ảnh hưởng đến dòng XK của mã hàng HS1605 của Việt Nam. Ngoài ra, tham số liên quan tới gia tăng các BPKT cho thấy, trong khi sự gia tăng các quy định về SPS ảnh hưởng đến dòng XK mã hàng HS1605 của Việt Nam, ảnh hưởng của sự gia tăng các biện pháp TB không có ý nghĩa. Cụ thể, khi số lượng các quy định về SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch XK mã hàng HS 1605 của Việt Nam tăng 2.22% ( $(e^{0.022} - 1) * 100$ ).

### **6. Thảo luận về kết quả nghiên cứu**

Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu sử dụng dữ liệu theo nhóm hàng một lần nữa xác nhận luận điểm ủng hộ việc sử dụng dữ liệu phân mảnh trong mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng BPKT đến dòng XK (Fernandes và c.s. 2021; Santeramo và Lamonaca 2022; Shepotylo 2016). Theo đó, ảnh hưởng của các yếu tố thương mại nói chung và gia tăng BPKT nói riêng sẽ thay đổi theo từng nhóm hàng. Các biến thể hiện tác động của hàng rào thuế quan và quan hệ hiệp định thương mại có tác động khác biệt theo từng nhóm hàng. Ảnh hưởng tiêu cực của thuế quan có ý nghĩa thống kê đối với nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304) và nhóm hàng cá đã qua chế biến (HS 1604). Trong khi đó, sự xuất hiện của hiệp định thương mại khu vực chỉ có ảnh hưởng đến nhóm hàng cá nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304). Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi mức thuế quan khác nhau lên từng nhóm hàng, cũng như mức độ tự do hóa khác nhau của các hiệp định thương mại khu vực. Nhóm hàng HS0304 chịu mức thuế trung bình là 7.8%, tuy nhiên mức thuế cao nhất nhóm hàng này chịu ở mức 35%. Nhóm hàng HS1604 chịu mức thuế quan trung bình ở mức 11.9%, và mức thuế quan cao nhất là 25.7%. Các nhóm hàng thủy sản khác nhìn chung có mức thuế quan trung bình thấp hơn ở mức từ 6%-8%, và cũng có mức thuế quan cao nhất ở mức từ 15-20.1%. Sự khác biệt trong mức thuế này thể hiện trên kết quả nghiên cứu của các nhóm hàng thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra, các mặt hàng thủy sản cũng có lộ trình giảm thuế và quy định giảm thuế khác nhau trong hiệp định thương mại khu vực, do đó các hiệp định có tác động khác nhau lên các mặt hàng. Tham số của gia tăng BPKT cũng cho thấy các kết quả khác nhau theo từng mặt hàng. Cụ thể:

- Về kết quả của nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS0304, HS0306, HS0307)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với nhóm hàng HS 0304, sự gia tăng các BPKT có tác động thúc đẩy XK của Việt Nam. Kết quả này xác nhận

lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của gia tăng BPKT đến XK. Theo đó, mặt hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác có dòng XK trung bình đứng thứ hai trong ngành thủy sản, do đó, tính kinh tế nhờ quy mô cũng như hoạt động chia sẻ kiến thức và sáng kiến nội ngành cho phép các doanh nghiệp XK mặt hàng này thích ứng tốt hơn với sự gia tăng BPKT và chiếm thị phần của các doanh nghiệp thiếu hiệu quả, từ đó thúc đẩy dòng XK.

Tương tự như kết quả của mã hàng HS0304, kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác và động vật thân mềm (HS0306, HS0307) cũng cho thấy, sự gia tăng của BPKT có tác động tích cực đến nhóm hàng thủy sản XK chủ lực của Việt Nam. Trung bình, nhóm hàng HS0306 có dòng XK đứng đầu về dòng XK trong ngành thủy sản Việt Nam, tập trung vào sản phẩm tôm.

- Về kết quả của nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến (HS1604, HS1605)

Kết quả của nhóm HS1604, HS1605 cho thấy, nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến chịu ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa từ các quy định về TBT. So với các nhóm hàng thủy sản tươi sống, nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến phải chịu tác động lớn hơn của sự gia tăng BPKT. Trung bình, mã HS1604 chịu ảnh hưởng của 0.6 biện pháp TBT và mã HS1605 chịu ảnh hưởng của 0.5 biện pháp TBT, trong khi các mã hàng tươi sống chỉ đối mặt với 0.3 biện pháp. Ngoài ra, do là nhóm hàng đã qua chế biến, các quy định về TBT mà nhóm hàng đối mặt tương đối phức tạp, gây cản trở dòng XK. Các quy định này thường liên quan tới các yêu cầu về kiểm tra và cấp chứng chỉ trước khi nhập khẩu (thông báo TBT số G/TBT/N/CHN/1208), yêu cầu đăng ký doanh nghiệp (thông báo TBT số G/TBT/N/CHN/1522), các yêu cầu về quy chuẩn thông tin trên bao bì, hoặc ngôn ngữ sử dụng trong bao bì (thông báo TBT số G/TBT/N/AUS/115).

### **7. Kiến nghị đối với doanh nghiệp thủy sản Việt Nam**

Kết quả nghiên cứu cho phép đưa giải pháp cho hoạt động thích ứng của doanh nghiệp với mục tiêu thúc đẩy XK như sau:

*Thứ nhất*, doanh nghiệp Việt Nam cần kiểm soát, theo dõi các BPKT một cách chặt chẽ, cũng như có khả năng đánh giá phân tích tác động của các biện pháp này đến XK, từ đó phân loại các BPKT thành nhóm các biện pháp thúc đẩy và cản trở thương mại.

*Thứ hai*, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần phổ cập các BPKT có tác động tích cực đến dòng XK, coi các quy định này như tiêu chuẩn thiết yếu, áp dụng một cách phổ cập lên các mặt hàng thủy sản nhập khẩu, kể cả khi không có yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

*Thứ ba*, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần có các hoạt động để tăng mức độ hiệu quả trong sản xuất, cải thiện khả năng linh hoạt để thích ứng với các BPKT được thông báo mới. Hướng tới mục tiêu này, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể ứng dụng công nghệ khoa học, các quy trình quốc tế về đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành liên kết chuỗi.

*Thứ tư*, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động nghiên cứu thị hiếu của người tiêu dùng về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa, đặc biệt tại các thị trường có thu nhập cao, để có sự thay đổi về sản xuất nhằm đón đầu quy định về BPKT.

### **8. Kết luận**

Bài viết đã đóng góp thêm vào sự hiểu biết về tác động đa dạng của BPKT đến XK nói chung và XK thủy sản của Việt Nam nói riêng. Các nhóm hàng khác nhau đối mặt với cơ cấu BPKT khác nhau, kể cả những nhóm hàng có sự tương đồng như thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến. Sự khác biệt trong quá trình sản xuất cũng tạo ra sự đa dạng về khả năng thích ứng đối với các BPKT. Các yếu tố này cấu thành nên sự đa dạng trong tác động của BPKT. Điều này được thể hiện rất rõ trong kết quả nghiên cứu của bài viết. Trong khi các quy định về SPS thúc đẩy dòng XK của nhóm hàng thủy sản tươi sống, các quy định về TBT thường có ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm hàng

thủy sản chế biến. Kết quả này cho phép bài viết đưa ra một số kiến nghị đối với doanh nghiệp XK thủy sản của Việt Nam, trong đó chú trọng vào vấn đề nhận biết các biện pháp thúc đẩy và các biện pháp cản trở kim ngạch, từ đó có hoạt động nhân rộng hoặc thích ứng phù hợp. ♦

### ***Tài liệu tham khảo:***

- Anderson, James E., và Eric Van Wincoop. 2003. “Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle”. *American economic review* 93(1): 170-92.
- Bacchetta, Marc, và Cosimo Berverelli. 2018. “Trade and public policies: A closer look at non-tariff measures in the 21st century”.
- Baier, Scott L., và Jeffrey H. Bergstrand. 2007. “Do free trade agreements actually increase members’ international trade?” *Journal of international Economics* 71(1): 72-95.
- Baylis, Kathy, Lia Nogueira, Linlin Fan, và Kathryn Pace. 2022. “Something fishy in seafood trade? The relation between tariff and non-tariff barriers”. *American Journal of Agricultural Economics*.
- Byrne, Stephen, và Jonathan Rice. 2018. *Non-tariff barriers and goods trade: a Brexit impact analysis*. Central Bank of Ireland.
- Dhingra, Swati, Rebecca Freeman, và Hanwei Huang. 2021. “The impact of non-tariff barriers on trade and welfare”.
- Fernandes, Ana Margarida, Kevin Lefebvre, và Nadia Rocha. 2021. “Heterogeneous Impacts of SPS and TBT Regulations”.
- Ghods, Mahdi, và Robert Stehrer. 2022. “Non-Tariff Measures and the Quality of Imported Products”. *World Trade Review* 21(1). doi: 10.1017/S1474745621000392.
- Kinzius, Luisa, Alexander Sandkamp, và Erdal Yalcin. 2019. “Trade protection and the role of non-tariff barriers”. *Review of World Economics* 155(4):603-43.

Portugal-Nunes, Carlos, Liliana Cheng, Mariana Briote, Cristina Saraiva, Fernando M. Nunes, và Carla Gonçalves. 2022. “COVID-19 Changes Public Awareness about Food Sustainability and Dietary Patterns: A Google Trends Analysis”. *Nutrients* 14(22). doi: 10.3390/nu14224898.

Santeramo, Fabio Gaetano, và Emilia Lamonaca. 2022. “On the trade effects of bilateral SPS measures in developed and developing countries”. *World Economy* 45(10). doi: 10.1111/twec.13256.

Schlueter, Simon W., Christine Wieck, và Thomas Heckelei. 2009. “Regulatory policies in meat trade: Is there evidence for least trade-distorting sanitary regulations?” *American Journal of Agricultural Economics* 91(5). doi: 10.1111/j.1467-8276.2009.01369.x.

Shepotylo, Oleksandr. 2016. “Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade”. *Marine Policy* 68:47-54.

Silva, J. M. C. Santos, và Silvana Tenreiro. 2006. “The log of gravity”. *The Review of Economics and Statistics* 88(4):641-58.

Tạp chí kinh tế và dự báo. 2015. “Xuất khẩu thủy sản năm 2015”. *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*. Truy vấn 4 Tháng Giêng 2023 (<https://kinhtevadubao.vn/vasep-du-bao-xuat-khau-thuy-san-nam-2015-sut-giam-15-6848.html>).

Unctad. 2019. “International Classification of Non-tariff Measures - 2019 edition”.

Vakulchuk, Roman, và Alexander Knobel. 2018a. “Impact of non-tariff barriers on trade within the Eurasian Economic Union”. *Post-Communist Economies* 30(4):459-81.

Vakulchuk, Roman, và Alexander Knobel. 2018b. “Impact of non-tariff barriers on trade within the Eurasian Economic Union”. *Post-Communist Economies* 30(4):459-81.

Yalcin, Erdal, Gabriel Felbermayr, và Luisa Kinzius. 2017. “Hidden protectionism: Non-tariff barriers and implications for international trade”. *ifo Center for International Economics* 8-18.

### Summary

Global free trade movement has emphasized on the role of technical measures as the primary tool to regulate trade. The number of research both theoretically and empirically on this field has expanded significantly, however the results derived are often inconsistent about the magnitude as well as the direction of impact that technical measures impose on trade. This paper aims at contributing to the understating related to the dynamic of technical measures' impact on trade. Using gravity model and the export data of Vietnam's fresh and processed seafood, the results of this paper has shown that, SPS measures have positive impact on Vietnam's fresh seafood trade, however, this impact on Vietnam's processed seafood is mixed. TBT measures fail to show statistically significant impact on fresh seafood trade volume, however, have a negative impact on processed export. Based on these results, this paper also suggests adequate solutions for Vietnam's seafood exporter with the aim of promoting trade volume.